

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	378	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	1	Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	377	Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	= 2.639.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	377	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	= 8.671.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	377	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	= 8.671.000 đồng
8.	Tiền thu:	19.981.000	đồng	53.000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	19.981.000	đồng			
10.	Tiền thiếu:			0	đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113,1	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20,0	50.000	1.000.000	
3	Nước mắm	Lít	2,0	13.800	27.600	
4	Mỳ chính	Kg	2,0	55.000	110.000	
5	Bột canh	Kg	2,0	20.000	40.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	6,8	38.000	258.400	
8	Nước lau nhà	Lít	7,2	30.000	216.000	
9	Gas đun bếp	Kg	25,0	36.000	900.000	
10	Bánh Mỳ	Kg	377,0	3.500	1.319.500	
11	Xúc xích (ăn cùng Bánh mỳ)	Cái	377,0	4.000	1.508.000	
12	Cá chiên	Kg	54,0	75.000	4.050.000	
13	Bột chiên (Cá+ Thịt lợn)	Kg	5,0	28.000	140.000	
14	Su Su (thịt xay)	Kg	30,0	15.000	450.000	
15	Cà rốt (Xào thịt)	Kg	14,0	18.000	252.000	
16	Thịt xay (Xào su su+ giá đỗ)	Kg	3,2	120.000	384.000	
17	Su Su (canh)	Kg	21,1	15.000	316.500	
18	Củ đậu	Kg	28,0	18.000	504.000	
19	Thịt lợn chiên xù	Kg	58,0	120.000	6.960.000	
21	Giá đỗ (Xào thịt xay)	Kg	41,0	17.000	697.000	
22	Bắp cải (canh)	Kg	22,0	12.000	264.000	
23	Củ đậu	Kg	28,0	18.000	504.000	
24	Hành khô	Kg		40.000	-	
25	Tỏi	Kg		40.000	-	
26	Hành lá	Kg	2,0	40.000	80.000	
					19.981.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Hương

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

H

Hoàng Thái Bình

KẾ TOÁN CÔNG TY

H

Đỗ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN

N

Nguyễn Văn Mười

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Dương Anh Tuấn

